

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2021/DS-PT

Ngày: 22/03/2021

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay và hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Bà Nguyễn Ái Đoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông
Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm
2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 209/2020/DS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án
nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 02
năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Doãn Kim L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Dương Thị Kim L1, sinh năm 1972; (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2020.

- *Bị đơn:*

1. Anh Trần Văn S, sinh năm 1976; (có mặt)

2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1975; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trương Thị Huỳnh N, sinh năm 1987; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1961; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

1/ Ông Trần Văn N1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Bùi Thị C, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3/ Chị Nguyễn Thị Mỹ L2;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4/ Ông Đặng Minh P, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Doãn Kim L; Bị đơn – Trần Văn S, Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm; *Nguyên đơn – bà Doãn Kim L trình bày:*

Ngày 19/11/2018 âm lịch (tức ngày 25/12/2018 dương lịch) vợ chồng anh S, chị T viết biên nhận nợ vay của bà số tiền 155.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 04%/tháng, trả vốn trong hạn 06 tháng, chị T và anh S có ký nhận nợ ở mặt sau của biên nhận, còn nội dung biên nhận ở mặt trước của biên nhận là do bà L viết. Sau khi nhận tiền thì anh S, chị T không trả lãi và hiện nay anh S, chị T còn nợ bà L số tiền vốn là 155.000.000 đồng.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu anh S, chị T trả số tiền vốn là 155.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ khi vay cho đến khi Tòa án xét xử, số tiền lãi tạm tính là 30.876.000 đồng. Tổng vốn và lãi là 185.876.000 đồng, bà L yêu cầu anh S, chị T trả vốn và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – anh Trần Văn S và chị Lê Thị T cùng trình bày:

Vợ chồng anh chị hoàn toàn không có vay của bà L 01 lần số tiền 155.000.000 đồng, biên nhận nợ do bà L cung cấp cho Tòa án với số tiền nợ 155.000.000 đồng là chữ ký của vợ chồng anh chị. Số tiền 155.000.000 đồng mà vợ chồng anh chị ký nhận gồm có 67.000.000 đồng tiền bà L hốt hụi để cho vợ chồng anh chị mượn, hai bên thỏa thuận bà L sẽ đóng tiền của hụi sống, còn vợ chồng anh chị sẽ trả cho bà L 400.000 đồng mỗi tháng là tiền chênh lệch của hụi chết và khi mãn hụi vợ chồng anh chị sẽ trả số tiền 67.000.000 đồng (ngày mãn hụi ngày 19/10/2018), cùng ngày 19/10/2018 bà L có cho vợ chồng anh chị vay tiếp số

tiền 35.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 04%/tháng, không thỏa thuận cụ thể thời gian trả. Từ khi vay tiền vợ chồng chị hoàn toàn không có đóng lãi cho bà L.

Khi vợ chồng anh chị vay số tiền 67.000.000 đồng và 35.000.000 đồng thì không làm biên nhận. Cho đến trước 01 tháng khi bà L khởi kiện thì bà L đã yêu cầu vợ chồng anh chị viết biên nhận nợ 155.000.000 đồng trong đó có 102.000.000 đồng tiền vốn và 53.000.000 đồng tiền lãi.

Vào ngày 19/11/2019 âm lịch ông Trần Văn T1 là chồng của bà L có viết biên nhận xác nhận vợ chồng anh chị vay số tiền 102.000.000 đồng. Đến ngày 01/12/2019 vợ chồng anh chị đã trả cho ông T1 số tiền 50.000.000 đồng, ông T1 có làm biên nhận cho vợ chồng anh chị. Hiện nay vợ chồng anh chị còn nợ bà L số tiền vốn gốc là 52.000.000 đồng chứ không phải là 155.000.000 đồng.

Sau khi hai bên đã chốt số tiền vốn còn nợ là 102.000.000 đồng thì bà L có yêu cầu anh S ký nhận nợ ông T1 số tiền 30.000.000 đồng, với mục đích là phụ tiền lãi cho bà L.

Nay vợ chồng anh chị chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền vốn gốc là 52.000.000 đồng, còn tiền lãi thì vợ chồng anh chị đồng ý trả tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày viết biên nhận nợ cho đến khi Tòa án xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Văn T1 trình bày:

Vào ngày 19/11/2019 âm lịch, vợ chồng anh S, chị T có mượn của ông số tiền như sau:

+ Mượn số tiền 102.000.000 đồng, hứa trả vào ngày 22/12/2019 sẽ trả đủ. Sau đó, trả được số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 01/12/2019, còn lại số tiền 52.000.000 đồng chưa trả.

+ Mượn số tiền 30.000.000 đồng hứa trả trong hạn 06 tháng, số tiền này đến nay chưa trả.

Số tiền mà vợ ông là bà Doãn Kim L kiện vợ chồng anh S, chị T không liên quan đến số tiền mà anh S, chị T mượn ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – chị Trương Thị Huỳnh N trình bày:

Chị có mua thửa đất số 135, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.500,2m², loại đất lúa, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang của anh S, chị T, hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Hoàng K vào ngày 24/12/2019, chị đã thanh toán đủ tiền cho anh S, chị T. Giao dịch mua bán đang trong quá trình làm hồ sơ chờ được đóng thuế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra vụ việc tranh chấp giữa vợ chồng anh S, chị T với bà L nên giao dịch mua bán bị tạm dừng vì bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với phần đất chị nhận chuyển nhượng.

Nay chị khởi kiện yêu cầu được tiếp tục làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất chị đã nhận chuyển nhượng của anh S, chị T.

Ngày 10/8/2020 chị N có đơn xin hủy yêu cầu độc lập đối với anh S, chị T.

Người làm chứng – ông Trần Văn N1 trình bày: Ông không có bà con, họ hàng với anh S, chị T hay ông T1, bà L. Ông công tác tại ấp, ông làm ở tổ an ninh và chi hội B, xã T, huyện G. Ông không chứng kiến việc thỏa thuận vay mượn và trả tiền nợ giữa anh S, chị T với ông T1, bà L nên ông không biết số tiền mà vợ chồng anh S, chị T nợ bà L, ông T1 là bao nhiêu.

Ông chỉ nghe người khác kể lại là số tiền mà anh S, chị T nợ ông T1, bà L là 102.000.000 đồng tiền vốn và đã trả được số tiền 50.000.000 đồng, bà T chỉ còn nợ tiền vốn của ông T1, bà L là 52.000.000 đồng.

Người làm chứng – bà Bùi Thị C trình bày: Bà là mẹ ruột của anh S, còn chị T là con dâu của bà. Bà không biết số tiền cụ thể mà vợ chồng chị T, anh S đã vay của bà L, ông T1. Sau khi vợ chồng anh S, chị T vỡ nợ thì có bán ruộng để trả cho ông T1 được 50.000.000 đồng, thời điểm đó ông T1 tính tổng số tiền vốn còn nợ là 102.000.000 đồng. Số tiền 50.000.000 đồng trả cho ông T1 là do bà trả nên sau khi cản trừ thì vợ chồng anh S, chị T chỉ còn nợ bà L, ông T1 số tiền vốn 52.000.000 đồng.

Người làm chứng – chị Nguyễn Thị Mỹ L2 trình bày: Chị là hàng xóm của anh S, chị T và ông T1, bà L. Chị không có chứng kiến việc vay mượn giữa chị T với bà L và cũng không có chứng kiến việc trả tiền giữa hai bên nên chị không biết số tiền cụ thể chị T đã vay và số tiền cụ thể chị T đã trả. Chỉ sau khi tranh chấp xảy ra giữa vợ chồng ông T1, bà L với vợ chồng anh S, chị T thì ông T1 có chữ chị T có nội dung "Bà T thiếu vợ chồng ông T1 số tiền 102.000.000 đồng hẹn ngày trả mà không trả" nên ông T1 vác dao rượt chém, sau đó chị T đã trả được số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 52.000.000 đồng thì sáng hôm sau bà L ra chỗ chị T buôn bán để chữ và đòi tiếp số tiền còn lại.

Người làm chứng – ông Đặng Minh P trình bày: Ông không có quan hệ bà con với anh S, chị T hay ông T1, bà L, ông chỉ là hàng xóm với họ, nhà bà L nằm phía sau nhà của ông. Ông không có chứng kiến việc cho vay và trả tiền giữa hai bên, nhưng có lần ông đến nhà bà L để mượn đồ thì bà L có đưa sổ cho ông xem bà T đã trả số tiền 50.000.000 đồng và bà L có nói bà T còn nợ số tiền 52.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 209/2020/DS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà L, chị L1 (là đại diện ủy quyền của bà L, ông T1) và anh S, chị T thống nhất anh S, chị T nợ của vợ chồng bà L, ông T1 tổng số tiền 120.000.000 đồng.

Anh S, chị T có nghĩa vụ trả số tiền 120.000.000 đồng cho bà L là xong tất cả các khoản nợ mà anh S, chị T nợ bà L và ông T1.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà L yêu cầu anh S, chị T trả số tiền trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh S, chị T có nghĩa vụ trả số tiền 120.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh S, chị T chậm trả số tiền nêu trên thì anh S, chị T còn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà L yêu cầu anh S, chị T trả lãi đối với số tiền vay.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của chị N yêu cầu anh S, chị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.500,2m², loại đất trồng lúa, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2020 phong tỏa tài sản của anh S, chị T là phần đất diện tích 1.500,2m², thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 2, đất tại Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang bị hủy bỏ khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/9/2020, bị đơn – anh Trần Văn S và chị Lê Thị T kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc giải quyết: Anh S và chị T không đồng ý trả số tiền 120.000.000 đồng theo như bản án sơ thẩm đã tuyên, anh S và chị T chỉ đồng ý trả số tiền vốn còn nợ là 52.000.000 đồng, xin trả dần số tiền nêu trên 06 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả 13.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Anh S và chị T xin giảm án phí.

Ngày 22/9/2020, nguyên đơn – bà Doãn Kim L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc giải quyết: Buộc anh Trần Văn S, chị Lê Thị T trả cho bà L số tiền vốn 155.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng, tính từ tháng 01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/9/2020) là 21 tháng bằng 54.033.000. Tổng cộng vốn lãi là 209.033.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn yêu cầu tòa án phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm, yêu cầu bị đơn trả số tiền 120.000.000 đồng, trả ngay khi án có hiệu

lực pháp luật như bản án sơ thẩm đã tuyên. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là trong thời hạn luật định nên được xem xét. Đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp; Đối với kháng cáo của bị đơn, tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất số nợ là 120.000.000 đồng, quá trình kháng cáo bị đơn không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Riêng về vấn đề án phí, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với xác nhận của chính quyền địa phương để xem xét án phí cho phù hợp.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là có căn cứ. Các đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T1 và chị Trương Thị Huỳnh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi số tiền vay là 155.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chứng minh bằng tờ biên nhận vay tiền ngày 19/11/2018 âm lịch (tức ngày 25/12/2018 dương lịch) do vợ chồng bị đơn viết và ký tên. Bị đơn (Chị T, anh S) thì cho rằng vợ chồng bị đơn hoàn toàn không có vay của bà L 01 lần số tiền 155.000.000 đồng, biên nhận nợ do bà L cung cấp cho Tòa án với số tiền nợ 155.000.000 đồng là chữ ký của vợ chồng anh chị. Số tiền 155.000.000 đồng mà vợ chồng anh chị ký nhận gồm có 67.000.000 đồng tiền bà L hót hụi để cho vợ chồng anh chị mượn, hai bên thỏa thuận bà L sẽ đóng tiền của hụi sống, còn vợ chồng anh chị sẽ trả cho bà L 400.000 đồng mỗi tháng là tiền chênh lệch của hụi chết và khi mãn hụi vợ chồng anh chị sẽ trả số tiền 67.000.000 đồng (ngày mãn hụi ngày 19/10/2018), cùng ngày 19/10/2018 bà L có cho vợ chồng anh chị vay tiếp số tiền 35.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 04%/tháng, không thỏa thuận cụ thể thời gian trả. Từ khi vay tiền vợ chồng chị hoàn toàn không có đóng lãi cho bà L. Khi vợ chồng anh chị vay số tiền 67.000.000 đồng và 35.000.000 đồng thì

không làm biên nhận. Cho đến trước 01 tháng khi bà L khởi kiện thì bà L đã yêu cầu vợ chồng anh chị viết biên nhận nợ 155.000.000 đồng trong đó có 102.000.000 đồng tiền vốn và 53.000.000 đồng tiền lãi. Vào ngày 19/11/2019 âm lịch, ông Trần Văn T1 là chồng của bà L có viết biên nhận xác nhận vợ chồng anh chị vay số tiền 102.000.000 đồng. Đến ngày 01/12/2019 vợ chồng anh chị đã trả cho ông T1 số tiền 50.000.000 đồng, ông T1 có làm biên nhận cho vợ chồng anh chị. Hiện nay vợ chồng anh chị còn nợ bà L số tiền vốn gốc là 52.000.000 đồng chứ không phải là 155.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L - ông T1 (do chị L1 làm đại diện) cùng với anh S, chị T thỏa thuận số tiền vợ chồng chị T nợ vợ chồng bà L là 120.000.000 đồng (tính luôn khoản nợ của vợ chồng chị T nợ ông T1), hai bên thống nhất số nợ trên và đề nghị Tòa án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận này. Hai bên chỉ tranh chấp với nhau về thời gian trả nợ. Nguyên đơn (bà L) yêu cầu vợ chồng chị T, anh S trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn thì không đồng ý trả một lần mà xin trả dần trong thời hạn 02 năm. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử buộc chị T, anh S phải trả một lần số tiền 120.000.000 đồng thì bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm cho rằng chỉ còn nợ số tiền 52.000.000 đồng, xin trả dần số tiền nêu trên 06 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả 13.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Anh S và chị T xin giảm án phí. Bà L kháng cáo yêu cầu anh Trần Văn S, chị Lê Thị T trả cho bà L số tiền vốn 155.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng, tính từ tháng 01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/9/2020) là 21 tháng bằng 54.033.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 209.033.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm thì bà L và đại diện theo ủy quyền có yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, yêu cầu bị đơn trả số tiền 120.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Như vậy, xem như nguyên đơn đã rút yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Xét nội dung kháng cáo của chị T và anh S cho rằng chỉ còn nợ bà L 52.000.000 đồng và xin trả dần. Xét thấy, nội dung tờ biên nhận ngày 19/11/2018 âm lịch (tức ngày 25/12/2018 dương lịch) do vợ chồng chị T, anh S viết và ký tên với nội dung “...Trang có mượn 1 đầu hụi hốt được là sáu mươi bảy triệu mượn dùm tám mươi tám triệu. TS là 1 trăm năm mươi lăm triệu. Và 1 phần hụi chủ 5 phải 15 phần nhận được hai mươi triệu. hai phần số tiền trả là đúng sự thật nếu trang làm sai là hoàng toàn trách nhiệm”. Căn cứ nội dung tờ biên nhận này thì thấy rằng việc bị đơn khai nại chỉ thiếu 102.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm thì chị T, anh S cùng thống nhất công nợ của vợ chồng chị T, anh S nợ vợ chồng bà L, ông T1 với số tiền còn nợ lại là 120.000.000 đồng, sự việc này cũng đã được Tòa án sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chị T, anh S còn nại ra rằng 155.000.000 đồng là số tiền lãi của số nợ hụi 67.000.000 đồng nên viết biên nhận vào ngày mãn hụi. Xét tờ giấy hụi chị T cung cấp (Bút lục 38) thì hụi tháng khai ngày 15/5/2016 âm lịch

gồm 35 phần, như vậy thời gian miễn phí sẽ là ngày 15/3/2019 âm lịch, nhưng ngày viết biên nhận nợ là ngày 16/11/2018 âm lịch, nên lời khai nại của vợ chồng chị T, anh S là không có cơ sở. Chị T, anh S kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh, không được phía nguyên đơn thừa nhận cũng như ông T1 thừa nhận. Đối với kháng cáo xin trả dân của chị T, anh S cũng không được phía nguyên đơn đồng ý, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, anh S.

[5] Về án phí: Trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, chị T, anh S không có đơn xin giảm án phí, nên Tòa án sơ thẩm đã buộc chị T, anh S phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, chị T, anh S có kháng cáo xin giảm án phí đồng thời kèm theo đơn xin giảm án phí do chăn nuôi bị dịch bệnh, được chính quyền địa phương xác nhận với nội dung *“Theo đơn yêu cầu xác nhận của ông Trần Văn S và bà Lê Thị T cùng ngụ Ấp B, xã T, hiện đang chăn nuôi do gặp ảnh hưởng của dịch tả lợn châu phi H5N1 nên kinh tế gặp khó khăn hiện nay.”* Xét thấy, vợ chồng chị T, anh S đang có khó khăn về kinh tế do sự kiện bất khả kháng (dịch tả lợn châu phi H5N1), nên căn cứ khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử cho chị T, anh S được giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm. Như vậy chị T, anh S phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nên sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm của bị đơn.

Do sửa án sơ thẩm về phần án phí nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bị đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, Điều 244 và Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Doãn Kim L; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Trần Văn S, Lê Thị T; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 209/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang về án phí dân sự sơ thẩm.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà L, chị L1 (là đại diện ủy quyền của bà L, ông T1) và anh S, chị T thống nhất anh S, chị T nợ của vợ chồng bà L, ông T1 tổng số tiền 120.000.000 đồng.

Anh S, chị T có nghĩa vụ trả số tiền 120.000.000 đồng cho bà L là xong tất cả các khoản nợ mà anh S, chị T nợ bà L và ông T1.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà L yêu cầu anh S, chị T trả số tiền trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh S, chị T có nghĩa vụ trả số tiền 120.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh S, chị T chậm trả số tiền nêu trên thì anh S, chị T còn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà L yêu cầu anh S, chị T trả lãi đối với số tiền vay.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của chị N yêu cầu anh S, chị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.500,2m², loại đất trồng lúa, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

6. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2020 phong tỏa tài sản của anh S, chị T là phần đất diện tích 1.500,2m², thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 2, đất tại Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang bị hủy bỏ khi án có hiệu lực pháp luật.

7. Về án phí:

- Chị Lê Thị T và anh Trần Văn S phải liên đới chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị T, anh S nộp theo biên lai thu số 0016716 ngày 15/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà chị T và anh S phải chịu, nên còn phải nộp tiếp số tiền 2.700.000 đồng.

- Bà Doãn Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí do bà L nộp theo biên lai thu số 0016720 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang xem như thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà L số tiền 4.646.900 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016262 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại chị Trương Thị Huỳnh N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016640 ngày 06/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G, TG;
- CCTHADS huyện G, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt